

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung kinh phí thực hiện một số chính sách giáo dục năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015, số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người và số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ Quyết định số 68/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định chính sách hỗ trợ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi từ năm học 2017 – 2018 đến năm học 2020 – 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3884/STC-NS ngày 08/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung có mục tiêu 23.163,700 triệu đồng cho các huyện, thành phố để thực hiện một số chính sách giáo dục năm 2021. Nguồn kinh phí thực hiện:

1. Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu tại Công văn số 13087/BTC-NSNN ngày 16/11/2021 của Bộ Tài chính là 18.514,950 triệu đồng.

2. Nguồn kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo Quyết định số 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ được giao tại Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh là 4.648,750 triệu đồng.

(Chi tiết như phụ lục số 01, 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6, 02 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm cấp phát kinh phí bổ sung có mục tiêu tại Điều 1 Quyết định này cho UBND các huyện, thành phố theo quy định.

2. UBND các huyện: Trà Bồng, Mộ Đức, Sơn Tây, Minh Long, Tư Nghĩa, Sơn Hà, Ba Tơ, Lý Sơn, Nghĩa Hành và UBND thành phố Quảng Ngãi chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh, quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện: Trà Bồng, Mộ Đức, Sơn Tây, Minh Long, Tư Nghĩa, Sơn Hà, Ba Tơ, Lý Sơn, Nghĩa Hành; Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KGVX, CBTH;
- Lưu: VT, KTTHT122.



Đặng Văn Minh

PHỤ LỤC 01

Tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách giáo dục năm 2021
(Kèm theo Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 5 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 86/2015/NĐ-CP và ND số 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ trẻ em ăn trưa và giáo viên mầm non theo ND số 105/2020/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTTLT số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLDTBXH-BTC	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND số 116/2016/NĐ-CP	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo ND số 57/2017/NĐ-CP	Hỗ trợ sinh viên là người dân tộc thiểu số theo QĐ số 68/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh
A	B	$1=2+3+4+5+6+7$	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	23.163,700	20.261,060	588,540	427,748	1.854,130	12,218	20,004
1	Huyện Trà Bồng	4.454,000	4.408,000	46,000				
2	Huyện Mộ Đức	213,660	213,660					
3	Huyện Sơn Tây	6.050,316	3.485,770	542,540	167,876	1.854,130		
4	Huyện Minh Long	63,870	63,870					
5	Huyện Tư Nghĩa	190,410	190,410					
6	Huyện Sơn Hà	5.082,432	5.062,428					20,004
7	Huyện Ba Tơ	6.501,215	6.488,997				12,218	
8	Huyện Lý Sơn	24,925	24,925					
9	Huyện Nghĩa Hành	432,872	239,000		193,872			
10	Tp Quảng Ngãi	150,000	84,000		66,000			

PHỤ LỤC 1.2

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số **114**/QĐ-UBND ngày **15** tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2021	Kinh phí đã bố trí trong năm 2021				Kinh phí cần bổ sung trong năm 2021
			Tổng cộng	Năm 2020 chuyển sang năm 2021 (tại đơn vị)	Kinh phí giao trong cân đối NSDP (2017- 2021)	Bổ sung tại Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 02/4/2021	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2=3+4+5</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=1-2</i>
TỔNG SỐ		7.819,540	7.231,000	0,000	5.289,000	1.942,000	588,540
1	Huyện Trà Bồng	4.784,000	4.738,000		3.747,000	991,000	46,000
2	Huyện Sơn Tây	3.035,540	2.493,000		1.542,000	951,000	542,540

PHỤ LỤC 1.3

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2021	Kinh phí đã bố trí trong năm 2021				Kinh phí cần bổ sung trong năm 2021
			Tổng cộng	Năm 2020 chuyển sang năm 2021 (tại đơn vị)	Kinh phí giao trong cân đối NSDP (2017- 2021)	Bổ sung tại Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 02/4/2021	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2=3+4+5</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=I-2</i>
TỔNG SỐ		1.858,748	1.431,000	127,000	675,000	629,000	427,748
1	Huyện Sơn Tây	1.012,876	845,000		585,000	260,000	167,876
2	Huyện Nghĩa Hành	283,872	90,000		90,000		193,872
3	Tp Quảng Ngãi	562,000	496,000	127,000		369,000	66,000

PHỤ LỤC 1.4

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 15 Tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2021	Kinh phí đã bố trí trong năm 2021				Kinh phí cần bổ sung trong năm 2021
			Tổng cộng	Năm 2020 chuyển sang năm 2021 (tại đơn vị)	Kinh phí giao trong cân đối NSDP (2017- 2021)	Bổ sung tại Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 02/4/2021	
A	B	I	2=3+4+5	3	4	5	6=I-2
TỔNG SỐ		16.925,130	15.071,000	0,000	9.035,000	6.036,000	1.854,130
1	Huyện Sơn Tây	16.925,130	15.071,000		9.035,000	6.036,000	1.854,130



PHỤ LỤC 1.5

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2021	Kinh phí đã bố trí trong năm 2021				Kinh phí cần bổ sung trong năm 2021
			Tổng cộng	Năm 2020 chuyển sang năm 2021 (tại đơn vị)	Kinh phí giao trong cân đối NSDP (2017- 2021)	Bổ sung tại Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 02/4/2021	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	$2=3+4+5$	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	$6=I-2$
TỔNG SỐ		12,218	0,000	0,000	0,000	0,000	12,218
1	Huyện Ba Tơ	12,218	0,000				12,218



PHỤ LỤC 1.6

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 68/2017/QĐ-UBND NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2021	Kinh phí đã bố trí trong năm 2021			Kinh phí cần bổ sung trong năm 2021
			Tổng cộng	Năm 2020 chuyển sang năm 2021 (tại đơn vị)	Dự toán giao đầu năm	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=I-2</i>
TỔNG SỐ		180,004	160,000	0,000	160,000	20,004
1	Huyện Sơn Hà	180,004	160,000		160,000	20,004

PHỤ LỤC 02

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách giáo dục năm 2021
 (Kèm theo Quyết định số ~~4992~~ /QĐ-UBND ngày ~~15~~ /12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)
 ĐVT: Triệu đồng



STT	Chính sách	Tổng nhu cầu kinh phí cần bổ sung	Trong đó	
			Nguồn TW bổ sung tại Công văn số 13087/BTC- NSNN ngày 16/11/2021 của BTC	Nguồn kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo QĐ 579/QĐ-TTg của TTCP
A	B	1	2	3
1	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 86/2015/NĐ-CP	20.261,060	16.208,848	4.052,212
2	Hỗ trợ trẻ em ăn trưa và giáo viên mầm non theo NĐ số 06/2018/NĐ-CP	588,540	470,832	117,708
3	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	427,748	342,198	85,550
4	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo NĐ số 116/2016/NĐ-CP	1.854,130	1.483,304	370,826
5	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo , học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo NĐ số 57/2017/NĐ-CP	12,218	9,770	2,450
6	Hỗ trợ sinh viên là người dân tộc thiểu số theo QĐ số 68/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh	20,004		20,004
Tổng cộng		23.163,700	18.514,952	4.648,750

PHỤ LỤC 1.1

**NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO CÁC NGHỊ ĐỊNH: SỐ 86/2015/NĐ-CP VÀ SỐ 81/2021/NĐ-CP
NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2021	Kinh phí đã bố trí trong năm 2021			Kinh phí cần bổ sung trong năm 2021
			Tổng cộng	Năm 2020 chuyển sang năm 2021 (tại đơn vị)	Bổ sung tại Quyết định số 189/QĐ- UBND ngày 02/4/2021	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=I-2</i>
TỔNG SỐ		35.079,855	14.818,795	1.401,795	13.417,000	20.261,060
1	Huyện Trà Bồng	9.256,000	4.848,000		4.848,000	4.408,000
2	Huyện Mộ Đức	1.583,300	1.369,640	388,640	981,000	213,660
3	Huyện Sơn Tây	5.083,770	1.598,000		1.598,000	3.485,770
4	Huyện Minh Long	1.178,400	1.114,530	626,530	488,000	63,870
5	Huyện Tư Nghĩa	428,640	238,230	-105,770	344,000	190,410
6	Huyện Sơn Hà	7.519,823	2.457,395	385,395	2.072,000	5.062,428
7	Huyện Ba Tơ	8.618,997	2.130,000		2.130,000	6.488,997
8	Huyện Lý Sơn	74,925	50,000		50,000	24,925
9	Huyện Nghĩa Hành	644,000	405,000		405,000	239,000
10	Tp Quảng Ngãi	692,000	608,000	107,000	501,000	84,000

